

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-PT

Ngày: 09/4/2019.

V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Unh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn N Phú - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 3 và 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2018/DS-PT ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2018/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXX-PT ngày 10/8/2018 giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn: Ông **Trần Đăng T** - sinh năm 1942

Địa chỉ: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ(có mặt)

II. Bị đơn: Ông Phạm Văn D – sinh năm 1954

Địa chỉ: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Phạm Thái S – sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ(có mặt)

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Thị L – sinh năm 1962 (Vợ ông Phạm Văn D); cư trú tại: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chị Trần Thị Đ - sinh năm 1988 (Vợ anh Phạm Thái S); cư trú tại: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

3. Chị Phạm Thị H – sinh năm 1981; cư trú tại: Khu 03, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Con chung của ông Phạm Văn D, bà Trần Thị N). Vắng mặt nhưng ủy quyền cho anh Phạm Thái S thay mặt tham gia tố tụng.

4. Anh Phạm Thái S – sinh năm 1983; cư trú tại: Khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Con chung của ông Phạm Văn D, bà Trần Thị N). Có mặt.

5. Chị Phạm Thị Th - sinh năm 1986; cư trú tại: Khu 05, xã Tiên Du, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (Con chung của ông Phạm Văn D, bà Trần Thị N). Vắng mặt nhưng ủy quyền cho anh Phạm Thái S thay mặt tham gia tố tụng.

6. Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A; chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã X. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông B; chức vụ: Trưởng Phòng tài nguyên-Môi trường huyện Y. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Trần Đăng T - Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, hòa giải ông Trần Đăng T trình bày: Vợ chồng cụ Trần Văn Q, sinh năm 1919 (tên gọi khác là Trần Bá Quyền), Nguyễn Thị M, sinh năm 1920 có 01 con chung là ông Nguyễn Đăng T- sinh năm 1942. Năm 1949 cụ M chết, khi đó cụ Q và ông T sinh sống tại thị xã Nghĩa Lộ. Khoảng năm 1950, cụ Q cùng ông T về quê tại xã X sinh sống và cụ Q kết hôn với cụ Trần Thị U. Cụ Q, cụ U có 02 con chung là ông Trần Hữu C, bà Trần Thị N và chưa có nhà, đất riêng. Năm 1852 cụ Q chết, cụ U được người nhà cho đất ở và ông T được cụ U nuôi dưỡng đến năm 15 tuổi thì được ông nội đón lên Nghĩa Lộ nuôi dưỡng đến khi trưởng Unh, đi công tác. Năm 1972 ông Trần Hữu C hy sinh; năm 1980 ông Phạm Văn D kết hôn với bà Trần Thị N và vợ chồng ông bà D, N ở chung với cụ Trần Thị U. Năm 1991 cụ U chết không để lại di chúc, toàn bộ tài sản của cụ U gồm nhà, đất, đồ dùng sinh hoạt trong nhà do vợ chồng ông D, bà N quản lý, sử dụng. Năm 1999, ông D, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất do cụ U để lại. Năm 2009 bà Trần Thị N chết và sau đó ông Phạm Văn D kết hôn với bà Trần Thị Liên. Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ Trần Thị U để lại là quyền sử dụng 510m² đất tại khu 01, xã X, huyện Y và 43.000.000đ tiền để bù do thu hồi một phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ U để xây dựng đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai.

Bị đơn là ông Phạm Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D là anh Phạm Thái S trình bày:

Cụ Trần Văn Q kết hôn với cụ Nguyễn Thị M có 01 con chung là Trần Đăng T và sinh sống tại thị xã Nghĩa Lộ. Sau khi cụ M chết, cụ Q cùng ông T chuyển về xã X ở. Năm 1950 cụ Q kết hôn với cụ Trần Thị U và ở nhờ trên đất bố, mẹ đẻ cụ U. Thời gian này cụ Q, cụ U có 01 con chung là ông Trần Hữu C, đến năm 1952, khi cụ U đang mang thai bà Trần Thị N, thì cụ Q bị bom pháp chết. Sau đó, cụ U cùng các con chuyển đến nơi ở mới (là thửa đất hiện tại vợ chồng ông D sử dụng có nguồn gốc là của người nhà cụ U cho sau khi cụ Q bị bom chết). Còn ông

Trần Đăng T được bác ruột tên là E đón lên Nghĩa Lộ nuôi dưỡng đến khi trưởng Unh, đi công tác và kết hôn với bà Vũ Thị Ngoại. Sau khi không còn công tác nữa, vợ chồng ông T, bà Ngoại về xã X sinh sống. Lúc đầu ở nhờ nhà cụ Trần Thị U được một thời gian ngắn thì được cấp đất làm nhà ra ở riêng cho đến nay tại khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Năm 1972, ông Trần Hữu C hy sinh. Năm 1980, ông Phạm Văn D kết hôn với bà Trần Thị N và vợ chồng sống cùng nhà với cụ Trần Thị U tại khu 01, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Năm 1991, cụ U chết, ông D, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất do cụ U để lại với tổng diện tích là 560m². Năm 2009, bà Trần Thị N chết. Năm 2012, ông D kết hôn với bà Trần Thị Liên. Năm 2015 UBND huyện Y cấp đổi lại Giấy CNQSD đất mới cho ông D với tổng diện tích là 334,3m², vì có một phần đất thu hồi xây dựng đường cao tốc. Nay ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do ông D có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất có nguồn gốc do cụ U để lại, ông Trần Đăng T không có quyền lợi liên quan đến thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Thái S, chị Trần Thị Đ, chị Phạm Thị Hà, chị Phạm Thị Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bị đơn là ông Phạm Văn D.

Ông A trình bày: Cụ Trần Văn Q chết năm 1952, cụ Trần Thị U được anh trai cho đất ở, cụ U đưa các con (Trong đó có cả ông T) về ở thửa đất hiện nay. Theo thông tin mà UBND xã X nắm được thì ông T ở với cụ U khoảng 2-3 năm thì ông T chuyển đi ở với chú ruột là ông Trần Bá E ở Nghĩa Lộ. Ông T được chú ruột nuôi đến khi trưởng Unh, sau đó ông T đi công tác tại báo Nghĩa Lộ. Khoảng năm 1979, ông T cùng vợ chuyển về xã X sinh sống. Do chưa có chỗ ở, nên cụ U làm đơn xin cấp đất và UBND xã X đã cấp đất cho gia đình ông T ở cho đến nay tại khu 01, xã X. Trong thời gian này, ông Phạm Văn D, bà Trần Thị N ở cùng và trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ U. Từ năm 1983 trở về trước, thì thửa đất thổ cư số 188, tờ bản đồ số 2 (Đất ở, đất vườn) đứng tên chủ hộ sử dụng là cụ U trong sổ mục kê. Kể từ năm 1985 – 1987, khi lập bản đồ địa chính màu xanh thì toàn bộ đất thổ cư được chuyển cho ông Phạm Văn D đứng tên chủ hộ sử dụng trong sổ mục kê và bản đồ địa chính. Năm 1991 cụ U chết, vợ chồng ông D, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng đất đó. Năm 1999, UBND huyện Z (Nay là Y) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùng tên chủ hộ sử dụng là ông Phạm Văn D với diện tích 560m² (300m² đất ở, 260m² đất vườn). Năm 2009, thu hồi 155,6m² (30m² đất ở, 125,6m² đất vườn) để phục vụ xây đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai (Ông Phạm Văn D nhận tiền đền bù tổng cộng là 43.000.000đ) và hộ ông D được cấp đổi lại GCNQSD đất năm 2015 với diện tích 334,3m². Đối với thửa đất vườn số 246, tờ bản đồ số 2, diện tích 128m² tại khu Bãi Bằng, xã X thì trước năm 1999, hồ sơ địa chính không thể hiện là cụ U đứng tên sử dụng thửa đất này. Ngày 22/12/1999, UBND huyện Z(Nay là Y) giao thửa

đất này cho hộ ông Phạm Văn D sử dụng theo Quyết định số 460. UBND xã X xác định đã lập hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất với hộ gia đình ông Phạm Văn D là đúng quy định của pháp luật.

Đại diện UBND huyện Y - ông B trình bày: Hộ ông Phạm Văn D, bà Trần Thị N thường trú tại khu 01, xã X, được UBND huyện Z (Nay là Y) cấp Giấy CNQSD đất số vào sổ H00019, thửa số 246, tờ bản đồ số 2, diện tích 128m², loại đất vườn, tại khu Bãi Bằng, xã X, huyện Y theo Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 22/12/1999. Năm 2009, thực hiện xây dựng đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai đã thu hồi 155,6m² (30m² đất ở, 125,6m² đất vườn) thửa số 188 theo quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 17/6/2009, diện tích còn lại 404,4m². Sau khi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính theo tiêu chuẩn VN2000, ông Phạm Văn D được cấp đổi lại Giấy CNQSD đất số CB996492 đối với thửa đất số 188 Unh thửa đất số 650, tờ bản đồ số 11, diện tích 334,3m² (270m² đất ở, 64,3m² đất vườn). Lý do chênh lệch diện tích là sai số trong phương pháp đo đạc. Thửa đất vườn số 246, tờ bản đồ số 2, diện tích 128m² đổi Unh thửa số 296, tờ bản đồ số 10, diện tích 201,7m² (Thửa này chưa được cấp đổi Giấy CNQSD đất). Sau khi Tòa án xét xử xong, trên cơ sở quy định của pháp luật, Phòng Tài nguyên- Môi trường huyện Y sẽ căn cứ vào bản án để thực hiện các nội dung liên quan.

Tại bản án số:10/2018/TLST-DS, ngày 12/09/2018, Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 654 của Bộ luật Dân sự; Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 79 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đăng T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do cụ Trần Thị U để lại là quyền sử dụng thửa đất số 650, tờ bản đồ số 11, diện tích 334.3 m² (đất ở 270m², đất vườn 64.3 m²), tại khu 01 xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ; thửa đất số 296, tờ bản đồ số 10, diện tích 207,1m², loại đất vườn, tại khu Bãi Bằng, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ và số tiền ông Phạm Văn D được bồi thường khi thu hồi đất để xây dựng đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai là 43.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Đăng T phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp là 2.000.000 đồng, ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đăng T.

- Ngày 13/09/2018, ông T kháng cáo, nội dung: Cụ Trần Thị U (mẹ kế ông T nuôi ông từ tấm bé). Khi cụ mất vợ chồng cụ đưa cụ đến nơi an nghỉ cuối cùng, mồ mả được mang đến nghĩa trang dòng họ. Ông T là người thừa kế thứ nhất, việc ông T làm đều phải đạo. Những điều ông nói là đúng sự thật. Toàn bộ họ hàng nội ngoại không nhất trí cách giải quyết ngày 12/09/2018. Ông Trần Đăng T cương quyết đòi phải chia Unh 03 phần. Ông T 01 phần, Trần Hữu C 01 phần, Trần Thị N 01 phần. Sự văn M công bằng phải như vậy. Sổ đỏ của cụ Trần Thị U, Phạm Văn D sang tên mà chưa được sự đồng ý của người thừa kế thứ nhất. Tất cả thờ cúng phải được ông trưởng quyết định. Chính bố con Phạm Văn D ở nhờ. Lợi dụng làm không đúng. Ông phải nhờ pháp luật. Điều ông đề nghị duy nhất là phải chia Unh 03 phần. Nếu không giải quyết, ông xin rút đơn (toàn bộ) để cấp trên giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 07/3/2019: Ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo, trình bày lý do kháng cáo như đơn kháng cáo. Anh S giữ nguyên lời trình bày như tại cấp sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ đề nghị ngừng phiên tòa để xác M làm rõ:

Xác định lại sổ mục kê xem quá trình quản lý đất tại địa phương đất của cụ U được chuyển sang ông D, bà N từ bao giờ; Hiện có bao nhiêu sổ mục kê đất để xác định lời trình bày của ông Trường - Phó Chủ tịch xã, từ đó xác định cụ U có còn di sản thừa kế nữa hay không.

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 09/4/2019: Hội đồng xét xử công bố kết quả thu thập thêm tài liệu, chứng cứ ngày 29/3/2019:

Cụ Trần Thị U chết năm 1991, cụ U có hai người con là ông Trần Hữu C là bộ đội hy sinh năm 1972; ông C chưa có vợ con. Ngoài hai người con trên cụ U không còn người con nào khác.

Năm 1950 cụ Q kết hôn với cụ U ở chung với bố mẹ cụ U ở X. Năm 1952 cụ Q bị bom pháp chết, cụ U được người nhà cho đất mà hiện nay ông T đang đòi chia thừa kế. Hai thửa đất mà ông T đang đòi chia thừa kế là của cụ U có sau khi cụ Q chết.

Sau khi cụ Q chết ông T có ở với cụ U khoảng 02 năm thì được người nhà đón lên Nghĩa Lộ sinh sống. Khi về hưu ông T cùng vợ về X sinh sống có ở nhờ nhà cụ U một thời gian ngắn thì được xã cấp đất làm nhà ở riêng, không có công nuôi dưỡng, chăm sóc gì đối với cụ U.

Sổ Mục kê đất lập năm 1983 thửa đất đứng tên cụ U. Sổ mục kê lập năm 1993 thửa đất đứng tên vợ chồng ông D, bà N. Hai thửa đất hiện có số thửa là 188, tờ bản đồ số 02 và thửa số 296, tờ bản đồ số 10, xã X.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm (Chi tiết trong bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo hợp lệ, trong hạn được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T là con riêng của cụ Q. Năm 1949 cụ M vợ cụ Q chết, năm 1950 cụ Q đưa ông T về quê X sinh sống, cụ Q kết hôn với cụ U, hai vợ chồng ở chung với gia đình bố mẹ cụ U tại Y. Năm 1952, trong khi cụ U mang thai bà N (đã chết) thì cụ Q bị bom pháp chết, cụ U được người nhà cho đất, cụ U đã đưa ông T, ông C (hy sinh năm 1972) chuyển đến ở tại khu đất theo bản đồ cũ là thửa đất số 650, tờ bản đồ số 11, diện tích 334,3 m² (đất ở 270m², đất vườn 64,3 m²), tại khu 01 xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, chính là một trong hai thửa đất hiện nay ông T đang đòi chia thừa kế. Thửa đất thứ hai là thửa đất vườn theo bản đồ cũ là thửa số 246, tờ bản đồ số 2, diện tích 128m², nay là thửa số 296, tờ bản đồ số 10, diện tích 201,7m², tại khu Bãi Bằng, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ; thửa này cũng là của cụ U có sau khi cụ Q chết. Số tiền 40 triệu đồng là tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi một phần đất của thửa số 650 để làm đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Như vậy, khi chết cụ Q không có di sản để lại, toàn bộ tài sản trên là di sản của cụ U.

Cụ U có hai người con là ông Trần Hữu C và bà Trần Thị N. Ông C bộ đội hy sinh năm 1972, không có vợ, không có con. Bà N kết hôn với ông D năm 1980. Như vậy, khi cụ U chết (năm 1991) thì bà N thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ U; ông T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Năm 1950 khi cụ Q về ở với cụ U lúc này ông T đã tám tuổi, năm 1952 cụ Q chết, ông T tiếp tục ở với cụ U một thời gian ngắn sau đó được đón lên Nghĩa Lộ sinh sống. Ông T khai đến năm 17 tuổi mới lên nghĩa Lộ nhưng không có căn cứ chứng M. Sau này khi về hưu vợ chồng ông T có về X, Y ở nhờ nhà cụ U một thời gian sau đó được chính quyền địa phương cấp đất ra ở riêng. Như vậy, không có căn cứ xác định giữa cụ U và ông T có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như mẹ con.

Mặt khác, việc người sử dụng đất là hộ ông D, bà N đã được ghi nhận tại Sổ mục kê, bản đồ địa chính từ những năm 1985- 1987 (Bản đồ 299) khi cụ U vẫn còn sống. Sau khi cụ U chết ông D, bà N vẫn quản lý sử dụng đất và ông D, bà N cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999. Ông T đã về xã X, Y sinh sống từ trước khi cụ U chết nhưng không có ý kiến phản đối gì. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T là đúng. Cho nên kháng cáo của ông T không được chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện ông T còn có yêu cầu buộc ông D phải trả lại bằng tổ quốc ghi công, chế độ liệt sỹ của ông T. Tại phiên tòa ông T xác nhận việc này đã được Sở Lao động, thương binh và xã hội tỉnh giải quyết nên đã thay đổi không yêu cầu giải quyết từ cấp sơ thẩm.

[3] Án phí phúc thẩm: Tuy kháng cáo không được chấp nhận, nhưng ông T là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho ông T.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đăng T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2018/TLST-DS ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 654 của Bộ luật Dân sự; Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 79 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đăng T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do cụ Trần Thị U để lại là quyền sử dụng thửa đất số 650, tờ bản đồ số 11, diện tích 334.3 m² (đất ở 270m², đất vườn 64.3 m²), tại khu 01 xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ; thửa đất số 296, tờ bản đồ số 10, diện tích 207,1m², loại đất vườn, tại khu Bãi Bằng, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ và số tiền ông Phạm Văn D được bồi thường khi thu hồi đất để xây dựng đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai là 43.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Đăng T phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp là 2.000.000 đồng, ông T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đăng T.

[2]. Án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Đăng T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HSA.

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến